

Bản án số: 428/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2021
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hữu Quang
2. Bà Hồ Thị Lệ Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Chúc Q, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 46 ngõ Q, phường H, quận Đ, thành phố H.

Nơi cư trú: A1.19.12A1 chung cư Eratown, tổ 20, khu phố 2, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số 30 đường Q, phường Q, quận H, thành phố H.

Nơi cư trú: A1.19.12A1 chung cư Eratown, tổ 20, khu phố 2, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 06/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Chúc Q trình bày: Bà và ông Trần Văn T qua thời gian quen biết, tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm

2009, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số I do Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố H cấp ngày 19/3/2009). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thì đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do cả hai thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, không có tiếng nói chung trong gia đình, thường hay cãi nhau, nên cả hai sống ly thân từ tháng 01/2020 đến nay.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn. Nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Chúc Q xác định có 01 con chung tên Trần Chí T, sinh ngày 01/02/2009. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ T. Về tiền cấp dưỡng cho con bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Chúc Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 30/6/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Chúc Q đã đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số I do Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố H cấp ngày 19/3/2009) và chung sống với nhau từ năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, không có tiếng nói chung trong gia đình, cãi nhau. Hôn nhân không còn hạnh phúc, không còn hòa thuận, nên ông đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị Chúc Q.

- Về con chung: Ông xác định có 01 con chung tên Trần Chí T, sinh ngày 01/02/2009. Ly hôn, ông đồng ý giao trẻ T cho bà Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tiền cấp dưỡng cho con, ông và bà Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà Nguyễn Thị Chúc Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 30/6/2021, bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Chúc Q và bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt do có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Vụ án không được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: Bà Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2009, do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nên bà Q yêu cầu được ly hôn ông T. Bà Q và ông T đang cư trú tại Quận B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3.1] Về hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số I do Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố H cấp ngày 19/3/2009 thì hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Về yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Chúc Q, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Q cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông T đã không còn hòa thuận, mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết, cả hai sống ly thân từ tháng 01/2020 đến nay. Tại Bản tự khai ngày 30/6/2021, ông T thừa nhận hôn nhân không còn hạnh phúc, không còn hòa thuận và đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị Chúc Q. Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ

chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...". Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân của bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Chúc Q là có căn cứ, được chấp nhận.

[3.3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T xác định có 01 con chung tên Trần Chí T, sinh ngày 01/02/2009. Bà Q yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ T cho đến khi thành niên. Phía ông T cũng đồng ý giao trẻ T cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ Giấy khai sinh tên Trần Chí T, sinh ngày 01/02/2009, số 83 do Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố H cấp ngày 27/3/2009 có cơ sở xác định trẻ Trần Chí T là con chung của bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T. Tại bản tự khai ngày 30/6/2021, trẻ Trần Chí T trình bày nguyện vọng: “Con muốn sống chung với mẹ”. Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là nguyện vọng chính đáng của trẻ T, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đồng thời tránh được những xáo trộn về mặt tâm lý của trẻ, nên yêu cầu của bà Q về việc được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ T là có cơ sở được chấp nhận.

[3.4] Về cấp dưỡng cho con: Bà Nguyễn Thị Chúc Q, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Chúc Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Chúc Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Chúc Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Chúc Q được ly hôn ông Trần Văn T (Giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số I do Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố H cấp ngày 19/3/2009).

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Chí T, sinh ngày 01/02/2009 cho bà Nguyễn Thị Chúc Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Về tiền cấp dưỡng cho con do bà Nguyễn Thị Chúc Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Ông Trần Văn T có quyền đi lại trông nom, chăm sóc, và giáo dục con chung. Vì quyền, lợi ích của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Chúc Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Chúc Q chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0042212 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Q đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Chúc Q và ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố H (GCNKH số 41, quyển số I đăng ký ngày 19/3/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (TK Thúy Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thạnh